

Bản án số: 03/2024/HC-PT

Ngày: 16- 01- 2024

V/v: “*Khiếu kiện QĐHC, yêu cầu hủy
giấy chứng nhận QSDĐ, lập phương án
hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long.

Các Thẩm phán: - Ông Phạm Tồn

- Ông Phạm Văn Hợp

- ***Thư ký phiên tòa:*** ông Trần Xuân Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** ông Phạm Tấn Ánh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 271/2023/TLPT-HC ngày 01 tháng 11 năm 2023 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập phương án hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất*” Do Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2023/HC-ST ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 483/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2023; giữa các đương sự:

1- Người khởi kiện: vợ chồng ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1945, bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1949; cùng nơi cư trú: Thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1971; Địa chỉ: D N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; có mặt, (nhưng xin từ chối đại diện cho người khởi kiện).

2- Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân tỉnh P; địa chỉ: G Đ, phường F, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Hồ Thị Nguyên T1, Phó chủ tịch UBND tỉnh P; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P; địa chỉ: F L, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn An P1, chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P; có mặt.

2.3. Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên; ông Phan Trần Vạn H, Chủ tịch UBND thị xã; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Bùi Ngọc T2 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã X, T, tỉnh Phú Yên; địa chỉ: Thôn C, xã X, T, tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Công ty TNHH T3; địa chỉ: C N, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có bà Nguyễn Thị N, Giám đốc; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ông Nguyễn N1, sinh năm 1930; nơi cư trú: Thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh P; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt theo trình bày của các đương sự như sau:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện trình bày:

Ngày 31/8/1987 vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S có làm “đơn xin khai hoang” một thửa đất tọa lạc tại Thôn D, xã X, huyện S (N là thị xã S) có diện tích 12.000m² để canh tác, có giới cận: Bắc giáp rừng dương, Nam giáp rừng dương, Đông giáp động cát biển, Tây giáp rừng dương. Đơn xin khai hoang đã được Hội nông dân thôn D, Ban nhân dân thôn 4 đồng ý và xác nhận. Đến ngày 04/9/1987, vợ chồng ông P, bà S làm lại đơn xin khẩn trưng thửa đất nêu trên và đã được UBND xã X xác nhận.

Sau khi được chính quyền cho phép thì gia đình ông P tiến hành trồng các loại cây như dừa, bạch đàn, đào, nhãn lồng và một số cây ăn quả, vợ chồng ông

P sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1987 cho đến năm 2009 không có ai tranh chấp. Diện tích thực tế sử dụng là 38.985,9m².

Tuy nhiên chính quyền lại lấy toàn bộ diện tích đất thực tế nêu trên của gia đình ông P giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH T3 nhưng không bồi thường, hỗ trợ.

Vợ chồng ông P liên tục gửi đơn khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày 01/4/2021 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P ban hành Thông báo số 122/TB-STNMT “*Kết luận của đồng chí Đặng Ngọc A – Giám đốc Sở T tại cuộc họp ngày 30/3/2021 về nội dung liên quan đến tình hình sử dụng đất và hồ sơ đăng ký biến động đất đai đối với công trình Khu sản xuất giống thủy sản Xuân Hải của Công ty TNHH T3*”. Theo đó, Sở T nhận định “*Ông Nguyễn Văn P không thuộc đối tượng được bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất theo Quyết định số 1239/QĐ-UB ngày 07/5/2002 của UBND tỉnh. Việc ông Nguyễn Văn P yêu cầu giải quyết tranh chấp đất với Công ty TNHH T3 là không có cơ sở để giải quyết*”.

Do đó, người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Thông báo số 122/TB-STNMT, ngày 01/4/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P;

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA912983 do UBND tỉnh P cấp cho Công ty TNHH T3 tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 01 vào ngày 24/11/2010;

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 556452 do UBND tỉnh P cấp cho Công ty TNHH T3 tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 35 vào ngày 05/02/2016;

- Buộc UBND thị xã S lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với đất và cây trồng trên diện tích thực tế sử dụng là 38.985,9m² khi Nhà nước thu hồi đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S.

- *Người bị kiện, đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh P trình bày tại Công văn số 3148/UBND-NC ngày 27/6/2022:*

Để thực hiện Dự án Khu sản xuất giống Thủy sản X, huyện S; UBND tỉnh P ban hành các văn bản: Thông báo số 79/TB-UB ngày 20/02/2001 về việc thỏa thuận địa điểm; Quyết định số 3062/QĐ-UB ngày 19/10/2001 duyệt nội dung thực hiện đầu tư với diện tích 30ha; Chủ đầu tư: UBND huyện S; Quyết định số 3142/2001/QĐ-UB ngày 01/11/2001 thành lập Ban quản lý Dự án do Phó chủ tịch UBND huyện S làm Trưởng ban.

Ngày 29/02/2002 Ban X có Đơn xin thuê đất. Ngày 08/3/2002 Sở Địa chính (Nay là Sở T) phối hợp với các cơ quan huyện kiểm tra địa điểm thực hiện dự án. Ngày 03/4/2002, UBND tỉnh P ban hành Quyết định số 904/QĐ-UB thu hồi (*Chuyển mục đích*) và cho thuê đất để xây dựng công trình: Khu sản xuất

giống thủy sản X; Đối tượng bị thu hồi: UBND xã X và các hộ dân có tên trong phương án bồi thường.

UBND thị xã S ban hành Quyết định số 757/2001/QĐ-UB ngày 26/10/2001 thành lập hội đồng bồi thường thiệt hại và Quyết định số 758/2001/QĐ-UBND ngày 29/10/2001 thành lập Tổ nghiệp vụ thực hiện công tác bồi thường.

Hội đồng bồi thường tiến hành kiểm kê tài sản, hoa màu bị thiệt hại và áp dụng Thông báo số 158/TB-UB ngày 21/3/2001 của UBND tỉnh P về việc thực hiện chính sách đền bù thiệt hại về tài sản và đất.

Trên cơ sở đề nghị của UBND thị xã S và xét đề nghị của Sở T4 - Vật giá (nay là Sở T4) tại Tờ trình số 379/TCVG ngày 29/4/2002, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1239/QĐ-UB ngày 07/5/2002.

Qua rà soát Bảng tổng hợp của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng lập ngày 24/01/2002 không có tên ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S. Như vậy, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S không có đất, tài sản trên đất bị ảnh hưởng Dự án.

Qua kiểm tra Bảng kê khai tài sản, hoa màu bị thiệt hại của ông Nguyễn N1 (sinh năm 1945) lập ngày 08/11/2001, ông N1 kê khai với diện tích 1,5ha, loại đất: Trồng rừng Dự án PAM, không có giấy tờ quyền sử dụng đất. Cây trồng Bạch Đ, P, D, Đ1. Bảng kê khai này ông N1 ký tên và UBND xã X ký xác nhận. Ngày 10/11/2001, Tổ nghiệp vụ tiến hành lập biên bản kiểm tra thực tế, đối chiếu bảng kê khai tài sản và hoa màu nêu trên, trong biên bản này, ông N1 ký tên. Trong hồ sơ đền bù không có tài liệu thể hiện ông N1 đồng ý để ông Nguyễn Văn P kê khai lại, nhận tiền đền bù.

Để làm rõ vị trí đất xin khai hoang và mối quan hệ huyết thống giữa ông Nguyễn N1 với ông Nguyễn P. Ngày 28/9/2021 Sở T làm việc với UBND xã X. Qua làm việc, UBND xã X không xác định được vị trí khu đất ông P xin khẩn trung vào năm 1987 vì giới cận ghi giáp động cát biển và rừng dương. Ông Nguyễn N1 sinh năm 1945 (hiện nay đã chết) không phải là con của ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1945. Ông Nguyễn Văn P không có đất, tài sản trên đất bị ảnh hưởng.

Ngày 02/7/2008 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1035/QĐ-UBND chuyển giao Dự án cho Công ty TNHH T3. Giao Sở T Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thẩm định trình UBND tỉnh quyết định thu hồi và giao chủ đầu tư mới. Đến ngày 14/7/2008 UBND thị xã S bàn giao tài sản trên đất cho Công ty TNHH T3.

Ngày 10/7/2008 Công ty TNHH T3 có đơn xin thuê đất. Sở T chủ trì, kiểm tra thực địa và tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1190/QĐ-UBND ngày 04/8/2008 thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 904/QĐ-UB ngày 03/4/2002 của UBND tỉnh về việc thu hồi chuyển mục đích và cho thuê đất để xây dựng công trình với diện tích 30ha và cho Công ty TNHH T3 thuê đất. Căn cứ Quyết

định này, Sở T ký Hợp đồng thuê đất số 611HĐ/TĐ ngày 12/8/2008 với Công ty TNHH T3.

Ngày 09/9/2008, Giám đốc Sở T cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 01 và số 02 với tổng diện tích 300.000m² cho Công ty TNHH T3.

Hiện nay, không xác định được vị trí khu đất ông Nguyễn Văn P xin khẩn trung vào năm 1987 và cũng không xác định được vị trí khu đất 3,8986ha mà ông P khởi kiện. Qua đối chiếu 3,8986ha với hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, xác định thuộc thửa 148 diện tích 42,374ha, tờ bản đồ số 05 (*Đo đạc năm 1992*), ghi vào sổ mục kê ruộng đất quyền số 1 (UBND xã X ký ngày 30/3/1993) là đất hoang do UBND xã X quản lý. Năm 1998 đo đạc lập bản đồ địa chính, thửa đất hoang nêu trên được đo đạc là thửa 01, diện tích 43,203ha BCS (*đất bằng chưa sử dụng*), tờ bản đồ số 35 (*Trung tâm KTĐĐ TKTĐC đo tháng 5/1998*; UBND xã X ký ngày 11/12/1998; Sở T ký ngày 25/12/1998). Năm 2013, đo đạc lập bản đồ địa chính, diện tích 30ha do Công ty TNHH T3 sử dụng được đo đạc là thửa 01, diện tích 15ha và thửa số 02 diện tích 15 ha, tờ bản đồ 35 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đo tháng 12/2013, UBND xã X ký năm 2013, Sở T ký ngày 31/12/2013 với tên người sử dụng đất là DNTN Thủy sản Đ2. Công ty TNHH T3 tiếp nhận Dự án này từ năm 2008 và tiếp tục đầu tư, sử dụng đất ổn định đến nay.

Ngày 21/7/2021, UBND thị xã S cung cấp hồ sơ thể hiện ông Nguyễn Văn P phát sinh đơn tranh chấp quyền sử dụng đất gửi UBND xã X, UBND xã tổ chức hòa giải nhưng không thành. Tại biên bản làm việc ngày 28/9/2021 với Sở T, UBND xã X xác định: Trước năm 2017, UBND không tiếp nhận đơn tranh chấp, khiếu nại của vợ chồng ông Nguyễn Văn P. Đến năm 2017 ông P có đơn tranh chấp quyền sử dụng đất gửi UBND xã X như đã nêu trên.

Từ những cơ sở nêu trên, việc ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty TNHH T3 là đúng quy định pháp luật. Mặc khác, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S không liên quan đến khu đất để thực hiện Dự án, nên ông P, bà S khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Công ty TNHH T3 và yêu cầu thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đất và cây trồng là không có cơ sở.

- *Người bị kiện* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P và UBND thị xã S *trình bày*: Thống nhất theo nội dung văn bản trình bày của UBND tỉnh P.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* UBND xã X: không có ý kiến trình bày.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Công ty TNHH T3 *trình bày*:

Dự án Khu sản xuất giống thủy sản X, được UBND tỉnh P phê duyệt. Ngày 26/10/2001 UBND huyện S ra Quyết định thành lập Hội đồng đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng dự án. Ngày 24/01/2002, Hội đồng đền bù giải phóng mặt

bằng lập bảng tổng hợp chi phí đền bù thiệt hại đối với 55 hộ gia đình, trong đó có hộ ông Nguyễn N1 – người đứng tên trong hồ sơ đền bù (*Cha ruột ông Nguyễn Văn P*), được bồi thường cây cối, hoa màu trên diện tích 15.000m² đất bị ảnh hưởng thu hồi.

Ngày 22/02/2002, UBND huyện S có Tờ trình xin thẩm định và phê duyệt phương án đền bù. Ngày 07/5/2002 UBND tỉnh P ra Quyết định phê duyệt phương án đền bù, thiệt hại gồm 55 hộ gia đình, cá nhân với tổng chi phí đền bù thiệt hại là 239.485.000đ, trong đó có hộ ông Nguyễn N1 (*cha ruột ông Nguyễn Văn P*) được đền bù thiệt hại cây cối và hoa màu với số tiền 2.681.000đ, không bồi thường 15.000m² đất.

Ngày 03/4/2002, UBND tỉnh P ra Quyết định về việc “*Thu hồi (chuyển mục đích) và cho thuê đất để thực hiện công trình: Khu S - huyện S*” đối tượng được thuê đất: Ban X, địa điểm: Tại xã X, huyện S, tổng diện tích 30ha. Ngày 04/8/2008, UBND tỉnh P ra Quyết định số 1190/QĐ-UBND “*Về việc thu hồi và cho thuê đất để thực hiện dự án: Khu sản xuất giống thủy sản X - huyện S*”, đối tượng được thuê đất: Doanh nghiệp tư nhân Đ2. Trên cơ sở đó, ngày 12/8/2008, Sở T ký hợp đồng thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 122611, AD 122612 ngày 09/9/2008 cho Công ty TNHH T3.

Theo báo cáo số 182/BC-PKT ngày 25/7/2008 của Phòng kinh tế huyện S, có nội dung “*Hộ ông Nguyễn Văn P (kê khai trong hồ sơ đền bù thiệt hại là Nguyễn N1), sinh năm 1945, thường trú tại Thôn D, xã X không nhận tiền đền bù cây cối hoa màu với số tiền 2.681.000đ và yêu cầu được bồi thường về phần đất khai hoang 1,2ha (theo giấy khản trưng từ năm 1987 do UBND xã X xác nhận). Qua xem xét hồ sơ kê khai, kiểm kê, đo đạc thực địa (tháng 11 năm 2001) thì tên kê khai Nguyễn N1 (tên trong hồ sơ thiết kế dự án PAM), diện tích thực địa là 1,5ha, ký hiệu lô C16 (theo hồ sơ thiết kế dự án PAM năm 1995) có vị trí: Đông giáp động cát, Tây giáp đất trồng rừng PAM, Nam giáp đất trống, Bắc giáp đất trống, chưa được cấp sổ lâm bạ. Từ năm 2004 đến nay, ông Nguyễn Văn P chưa có đơn kiến nghị các cấp để đề nghị giải quyết đền bù về đất khai hoang và ông cũng không ủy quyền cho ai để liên hệ giải quyết đền bù*”.

Tại kết luận 122/TB-STNMT ngày 01/4/2021 của ông Đặng Ngọc A – Giám đốc Sở T có nêu “*Ông Nguyễn Văn P không thuộc đối tượng được bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất theo Quyết định 1239/QĐ-UBND ngày 07/5/2002 của UBND tỉnh. Việc ông Nguyễn Văn P yêu cầu giải quyết tranh chấp đất với công ty TNHH T3 là không có cơ sở để giải quyết*”.

Công ty TNHH T3 được UBND tỉnh P cho thuê đất để thực hiện dự án. Từ khi được thuê đất, Công ty sử dụng đất đúng mục đích và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Do đó, Công ty không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P.

- Ông Nguyễn N1 *trình bày*: Đối với thửa đất ông P khởi kiện tranh chấp tại thôn D, xã X, T đất do ông Nguyễn Văn P khai hoang, trên đó chỉ có mồ mả của gia đình ông N1 chứ ông không khai hoang và không trồng cây gì trên đất. Khi Nhà nước thu hồi đất và bồi thường thì ông N1 không nhận tiền bồi thường. Ông N1 còn khai bổ sung, ông có một người con tên Nguyễn P, sinh năm 1962, hiện đang sinh sống ở Mỹ, định cư tại Mỹ từ khi 18 tuổi. Ông N1 lớn tuổi, nên yêu cầu xét xử vắng mặt.

[2] Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2023/HC-ST ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 và khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 6, Điều 30, Điều 32, khoản 3 Điều 116, khoản 2 Điều 173, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 358 Luật Tổ tụng hành chính; Luật đất đai năm 1993; khoản 1 và khoản 6 Điều 6 Nghị định 22/1998/CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S về yêu cầu:

- Hủy Thông báo số 122/TB-STNMT, ngày 01/4/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P “*Kết luận của đồng chí Đặng Ngọc A – Giám đốc Sở T tại cuộc họp ngày 30/3/2021 về nội dung liên quan đến tình hình sử dụng đất và hồ sơ đăng ký biến động đất đai đối với công trình Khu sản xuất giống thủy sản X của Công ty TNHH T3*”;

- Hủy một phần Quyết định số 904/QĐ-UB ngày 03/4/2002 về việc thu hồi (*Chuyển mục đích*) và cho thuê đất để xây dựng công trình: Khu S và Quyết định số 1239/QĐ-UB ngày 07/5/2002 V/v Phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án của UBND tỉnh P liên quan đến diện tích 12.000m² khai hoang của vợ chồng ông P bị ảnh hưởng thu hồi, giải phóng mặt bằng vì chưa đúng quy định của pháp luật.

- Buộc UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên lập phương án, bồi thường hỗ trợ đối với đất và cây trồng trên diện tích 12.000m² đất thực tế khai hoang đã được UBND xã X xác nhận vào năm 1987 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S khi Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án Khu sản xuất giống thủy sản Xuân H1 theo đúng quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S về việc:

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA912983 do UBND tỉnh P cấp cho Công ty TNHH T3 tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 01 vào ngày 24/11/2010 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 556452 do UBND

tỉnh P cấp cho Công ty TNHH T3 tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 35 vào ngày 05/02/2016.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S về việc:

Buộc UBND thị xã S lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với đất và cây trồng trên diện tích thực tế sử dụng diện tích 26.985,9m² còn lại (38.985,9m² – 12.000m²) khi Nhà nước tự ý lấy đất của gia đình ông P, bà S để giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH T3.

Vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quy định về thi hành án và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo, kháng nghị:

Ngày 30-8-2023, người bị kiện UBND tỉnh P kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Ngày 11-9-2023, người bị kiện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P kháng cáo; nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐ-VKS-HC ngày 31/8/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

UBND tỉnh P và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P giữ nguyên đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: đây là phiên tòa phúc thẩm được mở lần thứ hai Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo và kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về đối tượng và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 22-02-2021 ông P khởi kiện Công ty T3 về tranh chấp đất đai và bồi thường thiệt hại, Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu đã thụ lý vụ án dân sự. Tại Đơn khởi kiện bổ sung gửi ngày 14-6-2021 thì ông P cho rằng khi làm việc tại Tòa án ngày 19-5-2021 thì ông P mới biết Công ty T3 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05-12-2016 nên đã có yêu cầu bổ sung hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 28-3-2022 ông P, bà S có đơn khởi kiện bổ sung (b1 224) yêu cầu chuyển sang vụ án hành chính để Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 912983 ngày 24-10-2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 556452 ngày 05-02-2016 của Công ty TNHH T3; buộc UBND thị xã S lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với đất và cây trồng trên đất 38.985,9m² khi nhà nước thu hồi đất. Thực tế, hiện nay tài sản trên một phần diện tích đất (15.000 m²) thu hồi đã lập phương án bồi thường tài sản trên đất nhưng chưa có người nhận, số tiền bồi thường đang phải gửi tại Kho bạc nhà nước. Do đó, ngày 01-4-2022 Tòa án cấp sơ thẩm có quyết định chuyển sang vụ án hành chính và xét xử yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện và đồng thời xem xét các quyết định hành chính có liên quan như Quyết định số 904/QĐ-UB ngày 03/4/2002 về việc thu hồi (chuyển mục đích) và cho thuê đất để xây dựng công trình: Khu S (đã được hủy bỏ và thay thế bằng Quyết định 1190/QĐ-UBND ngày 04-8-2008 của UBND tỉnh P); Quyết định số 1239/QĐ-UB ngày 07/5/2002 của UBND tỉnh P về việc Phê duyệt Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án là bảo đảm cho quyền lợi của người khởi kiện nhằm xem xét giải quyết vụ án được toàn diện, triệt để, chấm dứt tranh chấp.

Thông báo số 122/TB-STNMT ngày 01/04/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P có nội dung “*Ông Nguyễn Văn P không thuộc đối tượng được bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất theo Quyết định số 1239/QĐ-UB ngày 07/5/2002 của UBND tỉnh*”. Tuy nhiên, thông báo này ban hành nội bộ trong Cơ quan nhà nước, không có gửi cho ông P hay công dân nào khác, nội dung cũng chỉ nhắc lại việc thực hiện theo Quyết định số 1239/QĐ-UB ngày 07/5/2002 của UBND tỉnh P. Theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Luật Tổ tụng hành chính thì Thông báo số 122 là văn bản mang tính nội bộ của Cơ quan, tổ chức nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Kháng nghị cho rằng Thông báo số 122 không thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính là có cơ sở. Do đó, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 123, điểm h khoản 1 Điều 143 của Luật Tổ tụng hành chính để đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện này.

[2] Xem xét yêu cầu khởi kiện lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ về đất và cây trồng trên đất diện tích 38.985,9m²

Theo Quyết định thu hồi đất 904/QĐ-UB ngày 03/4/2002 của UBND tỉnh P và quá trình bồi thường hỗ trợ đối với cây trồng có trên đất thì Dự án triển khai vào năm 2002 và Quyết định số 1239/QĐ-UB ngày 07/5/2002 V/v Phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án của UBND tỉnh P đã căn cứ vào Nghị định 22/1998/CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ để ban hành. Do đó, căn cứ để xem xét quy trình thu hồi, bồi thường hỗ trợ theo Luật đất đai 1993, các văn bản hướng dẫn có liên quan và Nghị định 22/1998/CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ.

Tại “ĐƠN XIN KHAI HOANG” lập ngày 31/8/1987 của ông Nguyễn Văn P đã được Hội nông dân tập thể thôn D, Ban nhân dân thôn D, Hội nông dân tập thể xã X và UBND xã X xác nhận, đóng dấu và cho phép ông P khẩn trung và quản lý sử dụng đối với diện tích 12.000m².

Trong tổng diện tích 38.985,9m² vợ chồng ông P, bà S đang khiếu kiện thì phần diện tích 12.000m² có nguồn gốc là vợ chồng ông P khai hoang vào năm 1987 đã được Hội Nông dân và UBND xã X xác nhận. Do đó cần xem xét yêu cầu khởi kiện trên từng phần diện tích 12.000m² và 26.985,9m².

[2.1] Xem xét yêu cầu lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ về đất trên diện tích 12.000m²

Tại khoản 6 Điều 6 Nghị định 22/1998 quy định về điều kiện để được đền bù thiệt hại về đất thể hiện *“Trường hợp không có các giấy tờ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này, người bị thu hồi đất được đền bù thiệt hại phải có các giấy tờ chứng minh được đất bị thu hồi là đất đã sử dụng ổn định trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Đất đã sử dụng ổn định trước ngày 08 tháng 01 năm 1988 được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận;”*

Tại Quyết định số 904/QĐ-UB ngày 03/4/2002 về việc thu hồi (*Chuyển mục đích*) và cho thuê đất để xây dựng công trình: Khu sản xuất giống thủy sản X, thì phần diện tích 12.000m² mà ông P khiếu kiện được các Cơ quan quản lý đất đai xác định nằm trong diện tích đất lâm nghiệp và đất hoang do U quản lý. Phần diện tích đất này vào năm 1987 ông P có Đơn xin khẩn hoang để trồng cây công nghiệp (lập vườn Đ1). Tuy nhiên, đến năm 2001 khi tiến hành thu hồi đất thì tại bản tự kê khai và Biên bản kiểm kê tài sản để bồi thường (BL 160-162) thì trên đất chỉ có 102 cây Đào mới trồng, 207 cây Bạch đàn từ 01- 03 năm tuổi, 78 cây Bạch đàn từ 3-5 năm tuổi; 167 cây Dương liễu từ 3-5 năm tuổi; 32 cây Dừa mới trồng. Như vậy, khi có đơn xin khẩn hoang từ năm 1987, nhưng hộ ông P bà S không sử dụng trên thực tế, chỉ có cây trồng theo các dự án không quá 05 năm trước khi bị thu hồi năm 2001. Hơn nữa, từ năm 1987 đến năm 2001 ông P không có kê khai đăng ký, diện tích đất lâm nghiệp này ghi trong các Sổ sách địa chính do UBND xã X quản lý, nên Quyết định 904 xác định đối tượng bị hồi đất UBND xã X là có cơ sở. Ông P không đáp ứng đủ điều kiện *“đất đã sử dụng ổn định trước ngày 08-01-1988”* và *“liên tục sử dụng cho đến khi thu hồi đất”* theo quy định tại khoản 6 và khoản 8 của Nghị định 22. Do đó, Bản án sơ thẩm nhận định diện tích đất 12.000m² ông P bà S thuộc trường hợp *“Đất đã sử dụng ổn định trước ngày 08 tháng 01 năm 1988 được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận”* để hủy Quyết định 904/QĐ-UB là chưa đúng trong trường hợp này. Yêu cầu khởi kiện lập phương án thu hồi, bồi thường về đất này là không có cơ sở chấp nhận. Người khởi kiện không có yêu cầu hủy Quyết định 904/QĐ-UB nên Bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bỏ phần nội dung hủy Quyết định 904/QĐ-UB nêu trên.

[2.2] Xem xét yêu cầu lập phương án bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất diện tích 12.000m².

Tại số thứ tự 43/55 của Bảng tổng hợp thiệt hại cây xanh dự án khu sản xuất giống thủy sản X lập ngày 24/01/2002 thì thể hiện ông Nguyễn N1 bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng với diện tích 15.000m² khi lập danh sách đền bù thì ghi tên ông Nguyễn N1. Trong diện tích đất này có phần diện tích 12.000m² ông Nguyễn Văn P khai hoang vào năm 1987 đã được UBND xã X xác nhận.

Theo hồ sơ kiểm kê, đo đạc giải phóng mặt bằng dự án thì không thể hiện tên vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S trong danh sách có đất bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng. Tại Tờ trình số 131/TTr-BQL ngày 30/6/2004 của Ban X có nội dung:

“3/Hộ ông Nguyễn P (cha ông N – người đứng ra kê khai) thường trú tại Thôn D, xã X.

Hiện nay ông P kê lại: Tổng diện tích nằm trong diện tích GPMB là 15.000m², trong đó kê khai:

+ Đất khai hoang: 12.000m² (Có giấy xin khẩn đất trồng rừng từ năm 1987 do UBND xã X đồng ý cho phép khai hoang trồng cây)

+ Đất giao trồng rừng PAM từ năm 1995: 3.000m²

Riêng hộ ông Nguyễn P cho đến nay không chịu nhận tiền đền bù cây cối hoa màu cũng với lý do đòi đền bù phần thiệt hại về đất”

Theo Báo cáo số 233/BC-PKT ngày 08/7/2009 của Phòng Kinh tế huyện S có nội dung *“...trường hợp hộ ông Nguyễn N1 từ chối quyền lợi được đền bù thiệt hại cây cối, hoa màu trên lô đất C16 và nhường quyền lợi này cho ông Nguyễn Văn P, thường trú tại thôn D, xã X.”*

Theo Công văn trình bày của UBND tỉnh P ngày 27/6/2022 nêu: Trên cơ sở đề nghị của UBND thị xã S; xét đề nghị của Sở T4; qua rà soát bảng tổng hợp của Hội đồng bồi thường không có tên vợ chồng ông P, bà S, nhưng qua bảng kiểm kê tài sản hoa màu bị thiệt hại của ông Nguyễn N1 thì ông N1 kê khai diện tích 1,5ha, bảng kê khai do ông N1 ký tên và UBND xã X xác nhận. Tổ nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P còn xác minh về mối quan hệ giữa ông Nguyễn N1 với ông Nguyễn Văn P, xác định ông Nguyễn N1 đã chết.

Biên bản xác minh ngày 23/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên tại UBND xã X xác định thửa đất ông Nguyễn Văn P đang khởi kiện trùng với thửa đất có trong hồ sơ ghi tên người được nhận bồi thường là ông Nguyễn N1.

Tại lời khai ngày 24/3/2023 của ông Nguyễn Văn P2, sinh năm 1969, nơi cư trú tại thôn D, xã X, thị xã S có nội dung: tại thôn D, xã X chỉ có cha ruột ông P2 tên là Nguyễn N1, hiện tại ông N1 vẫn còn sống, đang bị bệnh, nhập viện. Về mối quan hệ với ông Nguyễn Văn P thì ông P2 nói rằng cha ông là ông N1 không có quan hệ họ hàng gì với ông P. Đối với đất ông P khởi kiện thì ông P2 cũng nói ông là con trai cả ông N1, sống chung với ông N1, nên biết rõ đất canh tác của gia đình ông và khẳng định diện tích đất ông P tranh chấp khiếu kiện không liên quan đến gia đình ông, mà trên đó chỉ có mấy ngôi mộ của người thân trong gia đình ông.

Theo lời khai ông Nguyễn N1 ngày 23/6/2023, ông N1 xác định toàn bộ diện tích đất 12.000m² mà ông Nguyễn Văn P khởi kiện tranh chấp không liên quan đến gia đình ông, ông N1 không trồng cây trên đất, không có tài sản trên đất, trên đất chỉ có mô mã của người thân gia đình ông N1. Cho nên mặc dù có tên trong danh sách nhận bồi thường nhưng ông N1 không chịu nhận. Ngoài ra, ông N1 còn khai ông có người con tên Nguyễn P, đang sinh sống tại Mỹ, hiện nay ông P con ông N1 đã 66 tuổi, định cư tại Mỹ lúc 18 tuổi.

Theo Công văn số 1344/CATX, ngày 30/6/2023 của Công an thị xã S xác định: Ông Nguyễn N1, sinh năm 1930, đăng ký thường trú tại thôn D, xã X, T chủ hộ có con đẻ tên Nguyễn P, sinh 1962. Từ 1981 đến nay ông P sinh sống tại Mỹ.

Từ các kết quả thu thập chứng cứ nói trên, lời khai thừa nhận của ông N1 không liên quan diện tích đất tranh chấp mà ông P đang khởi kiện xác định: Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng khu sản xuất thủy sản xã X, UBND thị xã S thẩm định và phê duyệt phương án đền bù có sự nhầm lẫn ghi tên ông Nguyễn N1 trong khi ông Nguyễn Văn P là người có tài sản trên đất, nên hộ ông Nguyễn Văn P không được đền bù là chưa chính xác, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông P.

Tại Báo cáo số 182/BC-PKT ngày 25/7/2008 của Phòng Kinh tế huyện S thể hiện tại thời điểm kiểm kê tài sản thực hiện dự án Khu S, huyện S thì trên diện tích thực tế 15.000m² ông P sử dụng có 287 cây Bạch đàn (*từ 1-3 năm, đường kính 3-5cm*), 78 cây Bạch đàn (*từ 3-5 năm, đường kính 5-10cm*), 167 cây dương liễu (*từ 3-5 năm, đường kính 5-10cm*), 102 cây Đào mới trồng và 32 cây dừa mới trồng.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy trong quá trình triển khai thực hiện dự án Khu sản xuất giống thủy sản X, huyện S vào năm 2001, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền không xem xét bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu và các loại tài sản trên đất đối với diện tích 12.000m² vợ chồng ông P, bà S khai hoang từ năm 1987 được UBND xã X xác nhận là có sai sót. (Do nhầm lẫn sang tên ông Nguyễn N1, ông N1 không thừa nhận tài sản của mình và ông P có cơ sở để được nhận bồi thường). Từ đó, Quyết định số 1239/QĐ-UB ngày 07/5/2002 V/v Phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án của UBND tỉnh P là chưa đúng quy định pháp luật đối với trường hợp ông P bà S. Để giải quyết toàn diện vụ án, Bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 1 Điều 6 và Điều 193 Luật Tố tụng hành chính, hủy một phần đối với quyết định 1239/QĐ-UB, phần liên quan đến diện tích 12.000m² khai hoang của vợ chồng ông P bị ảnh hưởng thu hồi, giải phóng mặt bằng là có căn cứ.

[2.3] Về yêu cầu thu hồi, bồi thường về đất và tài sản trên đất đối với diện tích 26.985,9m² còn lại (38.985,9m² – 12.000m²) thì người khởi kiện không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện việc khai hoang cũng như các giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định về đất đai. Mặt khác: Kết quả đo đạc diện tích 38.985,9m² là do vợ chồng ông P chỉ dẫn trên thực tế tại thời điểm hiện nay chứ không có căn cứ nào khác. Qua tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ không xác định

được vị trí khu đất này. Đối chiếu 3,8986ha với hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, xác định thuộc thửa 148 diện tích 42,374ha, tờ bản đồ số 05 (đo đạc năm 1992), ghi vào sổ mục kê ruộng đất quyền số 1 (UBND xã X ký ngày 30/3/1993) là đất hoang do UBND xã X quản lý. Năm 1998 đo đạc lập bản đồ địa chính, thửa đất hoang nêu trên được đo đạc là thửa 01, diện tích 43,203ha BCS (đất bằng chưa sử dụng), tờ bản đồ số 35 (Trung tâm KTĐĐ TKTĐC đo tháng 5/1998; UBND xã X ký ngày 11/12/1998; Sở T ký ngày 25/12/1998). Năm 2013, đo đạc lập bản đồ địa chính, diện tích 30ha do Công ty TNHH T3 sử dụng được đo đạc là thửa 01, diện tích 15ha và thửa số 02 diện tích 15 ha, tờ bản đồ 35 do văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đo tháng 12/2013, UBND xã X ký năm 2013, Sở T ký ngày 31/12/2013 với tên người sử dụng đất là DNTN Thủy sản Đ2 (nay là Công ty TNHH T3). Công ty TNHH T3 tiếp nhận Dự án này từ năm 2008 và tiếp tục đầu tư, sử dụng đất ổn định đến nay nên không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại Điều 6 của Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ.

[3] Đối với yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA912983 do UBND tỉnh P cấp cho Công ty TNHH T3 tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 01 vào ngày 24/11/2010 và Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 556452 do UBND tỉnh P cấp cho Công ty TNHH T3 tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 35 vào ngày 05/02/2016. Tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện rút yêu cầu này. Do đó, bản án sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 173 của Luật Tổ tụng hành chính đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là có căn cứ.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo và một phần kháng nghị, sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về nội dung yêu cầu bồi thường tài sản cây cối, hoa màu trên diện tích đất 12.000m². Đồng thời hủy một phần Quyết định 1239/QĐ-UB ngày 07/5/2002, để bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất phần diện tích 12.000m² cho ông P, bà S.

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và hủy một phần quyết định hành chính nên Cơ quan có quyết định hành chính bị hủy phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Bản án hành chính sơ thẩm buộc 03 người bị kiện liên đới chịu chung một mức án phí là chưa đúng quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326. Cần phải chỉnh sửa lại theo hướng UBND tỉnh P và UBND thị xã S phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Về chi phí lệ phí tố tụng cần phải sửa lại là Sở T tỉnh không phải chịu.

Về án phí phúc thẩm, do được chấp nhận kháng cáo nên những người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính; Chấp nhận một phần kháng cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh P và Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh P; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên; sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2023/HC-ST ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; Luật đất đai năm 1993; Điều 6, Điều 7 Nghị định 22/1998/CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ; khoản 2 Điều 32, khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2.1- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S về yêu cầu:

- Hủy một phần Quyết định số 1239/QĐ-UB ngày 07/5/2002 V/v Phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án của UBND tỉnh P để bổ sung tên họ ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S trong danh sách được bồi thường tài sản trên diện tích 12.000m² đất khai hoang của vợ chồng ông P bị ảnh hưởng thu hồi, giải phóng mặt bằng .

- Buộc UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên lập phương án bồi thường hỗ trợ đối các loại cây trồng và tài sản trên đất khác (nếu có) trên diện tích 12.000m² đất thực tế khai hoang đã được UBND xã X xác nhận vào năm 1987 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S khi Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án Khu sản xuất giống thủy sản Xuân H1 theo đúng quy định của pháp luật.

2. 2- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S về việc:

- Yêu cầu buộc UBND thị xã S lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với đất của diện tích 12.000 m² đất lâm nghiệp khi nhà nước thu hồi đất.

- Yêu cầu buộc UBND thị xã S lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với đất và cây trồng trên diện tích thực tế sử dụng diện tích 26.985,9m² còn lại (38.985,9m² – 12.000m²) khi Nhà nước thu hồi đất và giao quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH T3.

3. Căn cứ khoản 6 Điều 3, khoản 2 Điều 173, điểm đ khoản 1 Điều 123, điểm h khoản 1 Điều 143 của Luật Tổ tụng hành chính; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S về việc:

- Yêu cầu hủy Thông báo số 122/TB-STNMT, ngày 01/4/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P “*Kết luận của đồng chí Đặng Ngọc A – Giám đốc Sở T tại cuộc họp ngày 30/3/2021 về nội dung liên quan đến tình hình sử dụng đất và hồ sơ đăng ký biến động đất đai đối với công trình Khu sản xuất giống thủy sản X của Công ty TNHH T3*”;

- Yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA912983 do UBND tỉnh P cấp cho Công ty TNHH T3 tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 01 vào ngày 24/11/2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 556452 do UBND

tỉnh P cấp cho Công ty TNHH T3 tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 35 vào ngày 05/02/2016.

4. Về án phí hành chính sơ thẩm: UBND tỉnh P phải chịu án phí hành chính sơ thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003586 ngày 18-9-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

UBND thị xã S phải chịu án phí hành chính sơ thẩm 300.000 đồng.

Hoàn trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S 8.539.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2019/0005218, ngày 19/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu tỉnh Phú Yên (*do ông Nguyễn Văn H2 nộp thay*).

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.030.000 đồng: UBND tỉnh P và UBND thị xã S phải liên đới chịu 7.030.000 đồng. Người khởi kiện vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S đã tạm ứng 7.030.000 đồng, nên Người bị kiện UBND tỉnh P và UBND thị xã S phải liên đới hoàn trả cho người khởi kiện 7.030.000 đồng.

6. Về án phí hành chính phúc thẩm:

UBND tỉnh P không phải chịu (tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã khấu trừ vào án phí sơ thẩm).

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P không phải chịu, được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003578 ngày 18-9-2023 của Cục Thi hành án tỉnh Phú Yên.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ III-TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Chi cục Thi hành án thị xã Sông Cầu
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long